BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09 /2016/TT-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 2194
ĐẾN Ngày: 07.7.16
Chuyển: mtcf

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về công tác theo dõi, kiểm tra và đánh giá đầu tư đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn công tác theo dõi, kiểm tra và đánh giá đầu tư đối với hoạt động đầu tư nước ngoài như sau:

CHƯƠNG I
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về công tác theo dõi, kiểm tra và đánh giá đầu tư đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đầu tư theo pháp luật đầu tư;

b) Các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, dự án có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Dự án có vốn đầu tư nước ngoài* là dự án:

a) Do tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Dự án Hợp đồng Hợp tác kinh doanh có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư.

2. *Kiểm tra việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài* là hoạt động được thực hiện định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất của các cơ quan quản lý nhà nước trung ương đối với Cơ quan đăng ký đầu tư về:

a) Công tác cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Công tác quản lý sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Việc tuân thủ quy hoạch, kế hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Mục đích theo dõi, kiểm tra và đánh giá hoạt động đầu tư nước ngoài

1. Theo dõi, kiểm tra và đánh giá việc chấp hành quy định về quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài của các cấp, các ngành.

2. Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của các quy định pháp luật về quản lý tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Bảo đảm quá trình đầu tư của dự án được tuân thủ theo các quy định của pháp luật, qua đó đảm bảo mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

4. Phát hiện những vấn đề bất hợp lý, các vi phạm trong việc tổ chức thực hiện để kịp thời chấn chỉnh hoặc kiến nghị việc điều chỉnh pháp luật, chính sách về đầu tư nước ngoài và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

6. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về đầu tư.

Điều 4. Nguyên tắc theo dõi, kiểm tra và đánh giá hoạt động đầu tư nước ngoài

1. Tuân thủ các nguyên tắc giám sát, đánh giá đầu tư quy định tại Điều 4 Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.

2. Đúng thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ, trình tự, thủ tục và trên cơ sở quy định pháp luật.

3. Không chồng chéo, trùng lắp về phạm vi đối tượng, thời gian và nội dung kiểm tra; phối hợp trong theo dõi, kiểm tra, đánh giá.

4. Kịp thời, khách quan, chính xác và nghiêm minh.

5. Công khai, minh bạch, không gây cản trở, ảnh hưởng xấu đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài đang trong quá trình theo dõi, kiểm tra và đánh giá.

Điều 5. Thẩm quyền theo dõi, kiểm tra và đánh giá hoạt động đầu tư nước ngoài

1. Cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư tổ chức theo dõi, kiểm tra đối với các dự án đã chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền .

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

a) Kiểm tra việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài;

b) Giám sát, đánh giá tổng thể dự án có vốn đầu tư nước ngoài;

c) Kiểm tra các dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc các nhóm: Dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; Dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra, thẩm định; theo chỉ đạo của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ; theo yêu cầu của công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài theo ngành, lĩnh vực và địa bàn.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành.

a) Chủ trì kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật quản lý chuyên ngành có liên quan tới lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền.

Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư theo dõi, kiểm tra và đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài.

Các Bộ quản lý chuyên ngành được uỷ quyền cho các cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương chủ trì kiểm tra và đánh giá chuyên sâu về lĩnh vực quản lý ngành.

Các cơ quan quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực chuyên ngành tại địa phương có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá dự án đầu tư trên địa bàn về các Bộ quản lý chuyên ngành và thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá dự án đầu tư đến Cơ quan đăng ký đầu tư trên địa bàn làm cơ sở theo dõi, tổng hợp phân tích, đánh giá chuyên sâu và thống nhất trên phạm vi cả nước theo chuyên ngành quản lý được phân công.

b) Đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành thuộc thẩm quyền xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các Bộ quản lý chuyên ngành sẽ chịu sự theo dõi, kiểm tra và đánh giá của các cơ quan này theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Các Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm gửi báo cáo thực hiện kiểm tra, giám sát cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp theo định kỳ hàng năm vào thời điểm trước ngày 20 tháng 02 của năm sau năm báo cáo.

c) Tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá tổng thể hoạt động đầu tư nước ngoài trong phạm vi ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

a) Tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá tổng thể về hoạt động đầu tư nước ngoài trong phạm vi quản lý của địa phương;

b) Trực tiếp hoặc giao nhiệm vụ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo dõi, kiểm tra và đánh giá tình hình hoạt động của các tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

5. Cơ quan đăng ký đầu tư.

Theo dõi, kiểm tra và đánh giá các tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư.

6. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá dự án theo quy định tại Điều 34, điểm a Khoản 1, Khoản 2 Điều 38 và Khoản 2 Điều 64 Nghị định 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

CHƯƠNG II
THEO DÕI HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 6. Nội dung theo dõi dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của Nhà đầu tư;

2. Tình hình thực hiện dự án đầu tư; khai thác, vận hành dự án;

3. Tình hình thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản của các dự án đầu tư;

4. Phản hồi và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền;

5. Theo dõi việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý của Nhà đầu tư;

6. Báo cáo và đề xuất các phương án xử lý các khó khăn, vướng mắc của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài, các vấn đề vượt quá thẩm quyền.

Điều 7. Cách thức tiến hành theo dõi dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Theo dõi của Cơ quan nhà nước đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài được tiến hành theo hai cách: Theo dõi thường xuyên và theo dõi theo chuyên đề.

2. Theo dõi thường xuyên gồm: theo dõi trực tiếp và theo dõi gián tiếp.

Điều 8. Theo dõi thường xuyên.

Cơ quan đăng ký đầu tư phân công trách nhiệm cho các đơn vị, cán bộ, chuyên viên trực thuộc theo dõi theo lĩnh vực, địa bàn và dự án (gọi chung là người theo dõi).

1. Theo dõi trực tiếp.

a) Theo dõi thông qua hoạt động trực tiếp, thường xuyên theo dõi địa bàn, lĩnh vực:

- Người theo dõi có trách nhiệm thường xuyên nắm tình hình về các dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong phạm vi được phân công.

- Thu thập các văn bản, tài liệu, thông tin để nghiên cứu, xem xét, phát hiện vấn đề liên quan đến dự án được phân công.

Trường hợp cần thiết, có thể đề nghị tổ chức kinh tế, chủ đầu tư dự án cung cấp văn bản, tài liệu phục.vụ việc theo dõi.

- Định kỳ (6 tháng, 1 năm) hoặc đột xuất, báo cáo cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi bằng văn bản về tình hình triển khai, hoạt động, các vướng mắc của dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc địa bàn, lĩnh vực được phân công.

Trường hợp phát hiện tổ chức kinh tế, dự án có dấu hiệu vi phạm thì báo cáo ngay cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi xem xét, quyết định.

- Đôn đốc tổ chức kinh tế, chủ đầu tư thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

- Lập và lưu trữ hồ sơ quản lý dự án.

b) Theo dõi thông qua tham gia các đoàn công tác của các cơ quan nhà nước.

Người theo dõi khi được cử tham gia đoàn công tác của cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan cấp trên hoặc các cơ quan quản lý chuyên ngành kiểm tra, thanh tra dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc phạm vi trách nhiệm phân công phải thực hiện các công việc sau:

- Chủ động nắm tình hình liên quan đến nội dung, đối tượng làm việc.

- Nghiên cứu các báo cáo, tài liệu liên quan đến nội dung, đối tượng làm việc phục vụ công việc của đoàn công tác và việc theo dõi.

- Nắm tình hình thực tế từ các kênh thông tin (qua báo chí; qua tổ chức và cá nhân, qua đơn thư khiếu nại, tố cáo, qua công tác thẩm tra, xác minh, thanh tra, kiểm toán, quản lý thuế,...) về tổ chức kinh tế, dự án nơi đoàn công tác đến làm việc để phát hiện vấn đề phục vụ công việc của đoàn công tác và phục vụ việc theo dõi.

- Báo cáo kết quả tham gia đoàn công tác với cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi.

- Lập và lưu trữ hồ sơ quản lý dự án.

2. Theo dõi gián tiếp.

Việc theo dõi gián tiếp của cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi (trách nhiệm trực tiếp là người theo dõi) đối với tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài, như sau:

- Nghiên cứu, nắm tình hình thông qua báo cáo, thông báo kết quả các cuộc kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nghiên cứu báo cáo kết

quả tình hình thực hiện dự án của tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài để phát hiện vấn đề.

- Trao đổi, nắm tình hình từ các cơ quan quản lý nhà nước (đăng ký kinh doanh, quản lý thuế, công an, hải quan, các cơ quan quản lý chuyên ngành,...), các đoàn thể chính trị - xã hội; qua phản ánh của quần chúng, các phương tiện thông tin đại chúng và đơn thư tố cáo, khiếu nại để nắm tình hình về tổ chức kinh tế, dự án thuộc trách nhiệm quản lý, theo dõi. Thông qua nghiên cứu các văn bản, báo cáo, tài liệu của tổ chức kinh tế, dự án được theo dõi gửi đến theo yêu cầu để nghiên cứu, phát hiện vấn đề phục vụ việc theo dõi.

Khi cần thiết và được lãnh đạo Cơ quan đồng ý, người theo dõi có thể trao đổi với tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài qua điện thoại, thư điện tử hoặc có thể gặp trực tiếp để làm rõ về những vấn đề liên quan đến nội dung theo dõi. Nội dung trao đổi phải được cơ quan đăng ký đầu tư gửi chính thức bằng văn bản tới tổ chức kinh tế, chủ đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày trao đổi qua điện thoại, thư điện tử hoặc gặp trực tiếp.

- Qua theo dõi, người theo dõi báo cáo để cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, nhắc nhở, yêu cầu tổ chức kinh tế, dự án được theo dõi khắc phục, sửa chữa thiếu sót, khuyết điểm (nếu có).

- Lập và lưu trữ hồ sơ quản lý dự án.

Điều 9. Theo dõi theo chuyên đề

1. Tùy thuộc vào nhu cầu quản lý nhà nước và thông qua công tác nắm tình hình, nghiên cứu báo cáo, tài liệu có liên quan, cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi xây dựng chương trình, kế hoạch theo dõi đối với một số tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý; thông báo cho tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài biết về nội dung, mốc thời điểm theo dõi, thời gian theo dõi.

2. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi lập kế hoạch theo dõi cụ thể theo chuyên đề đối với các đối tượng đã được xác định theo kế hoạch; quyết định lập tổ giám sát, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong tổ giám sát; có văn bản đề nghị tổ chức kinh tế, dự án được theo dõi chuẩn bị, gửi báo cáo và tài liệu phục vụ việc theo dõi.

3. Yêu cầu tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài tổ chức cuộc họp để tổ giám sát nghe báo cáo giải trình; các thành viên dự họp trao đổi, thảo luận nội dung báo cáo.

Tổ giám sát trao đổi, đề xuất, yêu cầu đối với tổ chức kinh tế, dự án được theo dõi về những vấn đề cần thiết.

4. Tổ giám sát báo cáo bằng văn bản với cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi về kết quả theo dõi đối với tổ chức kinh tế, dự án được theo dõi. Báo cáo gồm các nội dung quy định tại Điều 6 Thông tư này.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi xem xét, đánh giá báo cáo của Tổ giám sát; thông báo bằng văn bản kết quả theo dõi cho tổ chức kinh tế, dự án được theo dõi về ưu điểm, thiếu sót, khuyết điểm (nếu có) và những yêu cầu cần thiết.

6. Người theo dõi lưu kết quả của Tổ giám sát vào hồ sơ quản lý dự án.

Điều 10. Báo cáo tình hình theo dõi dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

1. Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm lập báo cáo chung về tình hình theo dõi dự án thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 02 của năm sau năm báo cáo. Báo cáo gồm các nội dung quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, đánh giá chung về các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện của các dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên cả nước; đề xuất các giải pháp chính sách áp dụng thống nhất trên cả nước; chấn chỉnh, đảm bảo đầu tư theo đúng quy hoạch, mục tiêu, tiến độ và đảm bảo hiệu quả.

CHƯƠNG III
KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Mục 1
NỘI DUNG VÀ KẾ HOẠCH KIỂM TRA

Điều 11. Nội dung kiểm tra việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài

1. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn theo thẩm quyền; việc thực hiện luật pháp, chính sách về đầu tư nước ngoài.

2. Công tác xây dựng quy hoạch.

3. Sự phù hợp của chính sách với điều kiện kinh tế - xã hội.

4. Việc tuân thủ các quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển.

5. Việc thực hiện các quy định của pháp luật về quyết định chủ trương đầu tư; việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo các quy định của pháp luật về đầu tư.

6. Việc quy định ưu đãi, hỗ trợ đối với các dự án đầu tư.

7. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, bàn giao đất.

8. Việc thực hiện trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và đánh giá và hỗ trợ đầu tư sau khi cấp chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

9. Việc thực hiện chức năng cơ quan đầu mối tổng hợp báo cáo về tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo quy định.

10. Việc xử lý các vướng mắc, khiếu nại của nhà đầu tư nước ngoài.

Điều 12. Nội dung kiểm tra tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tiến độ góp vốn điều lệ, vốn đầu tư; tình hình góp vốn pháp định (đối với ngành có quy định vốn pháp định); tổng vốn đầu tư thực tế so với tổng vốn đầu tư đăng ký.

2. Tiến độ triển khai dự án; việc thực hiện các mục tiêu đầu tư của dự án; việc thực hiện và chuyển giao công nghệ theo cam kết của dự án (Nội dung công nghệ, hiệu quả chuyển giao công nghệ, việc lắp đặt máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ của dự án đầu tư); việc thực hiện các cam kết và đáp ứng điều kiện đầu tư, đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư của nhà đầu tư khi dự án đi vào hoạt động.

3. Việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước (thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, thuê mặt nước...).

4. Việc thực hiện các quy định pháp luật về lao động; thỏa ước lao động tập thể, xây dựng thang bảng lương; đăng ký nội quy lao động với cơ quan có thẩm quyền; việc thực hiện các chế độ, chính sách về hợp đồng lao động, tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, bảo hiểm xã hội và các loại bảo hiểm khác như: Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn,... đối với người lao động; việc thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý chuyên gia. lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; việc thực hiện các quy định về xuất nhập cảnh, tạm trú, tạm vắng cho người lao động trong và ngoài nước.

5. Việc tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.

6. Việc tuân thủ các quy định pháp luật về: đất đai, thuê đất, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất; tài nguyên khoáng sản; bảo vệ môi trường.

7. Tình hình tài chính của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:

a) Trị giá tài sản góp vốn của các bên (giá trị quyền sử dụng đất; giá trị tài sản máy móc, thiết bị; quyền sở hữu trí tuệ,...).

b) Việc sử dụng đúng mục đích về nhập khẩu máy móc thiết bị tạo tài sản cố định thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu.

c) Kiểm tra kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, giá trị cổ phiếu tại thời điểm trước khi lên sàn chứng khoán trong một số trường hợp đặc biệt có dấu hiệu nâng khống giá trị doanh nghiệp.

d) Các giao dịch với công ty mẹ ở nước ngoài hoặc các công ty có quan hệ liên kết.

e) Tình hình thực hiện các khoản nợ (vay ngân hàng, phát hành trái phiếu doanh nghiệp,...).

f) Trích lập, sử dụng các quỹ dự phòng, khấu hao tài sản cố định, hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

g) Tỷ lệ góp vốn tối đa, tối thiểu của các bên trong các dự án BT và dự án khác kèm theo dự án BT; vốn hoá chi phí phát triển trong dự án BOT.

h) Việc chia lợi nhuận đối với phần vốn góp của nhà nước trong tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

i) Tình hình bảo toàn vốn góp của tổ chức kinh tế, dự án có vốn nhà nước (bao gồm đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và tiếp nhận đối tác vào góp vốn liên doanh, liên kế trong tổ chức kinh tế).

8. Các nội dung khác liên quan tới triển khai thực hiện dự án đầu tư, gồm:

a) Việc thực hiện các quy định của pháp luật về xây dựng, việc quản lý chất lượng xây dựng công trình; phòng cháy chữa cháy;

b) Việc chấp hành quy định về giám sát, đánh giá đầu tư và về chế độ báo cáo, thống kê theo quy định;

c) Các nội dung khác liên quan đến dự án đầu tư;

d) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

9. Đối với các dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ngoài các nội dung được quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này, nội dung kiểm tra còn bao gồm việc thực hiện các nội dung quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

10. Tùy mục đích, yêu cầu của công tác kiểm tra và theo tính chất, đặc điểm của dự án có vốn đầu tư nước ngoài, nội dung kiểm tra có thể bao gồm toàn bộ hay một phần các nội dung quy định tại Điều này.

Điều 13. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra định kỳ.

Kiểm tra định kỳ được tiến hành trên cơ sở kế hoạch kiểm tra hàng năm được cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Thông tư này phê duyệt.

2. Kiểm tra đột xuất.

Kiểm tra đột xuất được thực hiện theo từng vụ việc, trên cơ sở yêu cầu quản lý và tình hình thực tế hoặc trên cơ sở đề nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về những vấn đề vướng mắc trong quá trình triển khai hoạt động đầu tư hoặc trong quá trình tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách về đầu tư nước ngoài.

3. Kiểm tra chuyên ngành.

Kiểm tra chuyên ngành được tiến hành trên cơ sở yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành nhằm đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền.

Điều 14. Cách thức kiểm tra

1. Tuỳ theo nội dung và tình hình thực tế, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra bằng các cách thức sau đây:

a) Thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài;

b) Thông qua báo cáo bằng văn bản;

c) Thông qua sơ kết, tổng kết;

d) Họp, giao ban;

đ) Làm việc với cơ quan, đơn vị được kiểm tra;

e) Tổ chức đoàn kiểm tra, đoàn công tác;

2. Căn cứ nhiệm vụ cụ thể, một cuộc kiểm tra có thể được thực hiện theo một cách thức hoặc kết hợp các cách thức kiểm tra nêu trên để đạt hiệu quả cao nhất.

Điều 15. Lập, điều chỉnh và thông báo kế hoạch kiểm tra định kỳ

1. Kiểm tra định kỳ phải có kế hoạch. Kế hoạch kiểm tra được xây dựng thành văn bản riêng hoặc đưa vào nội dung của chương trình công tác của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Thông tư này. Trong trường hợp cần thiết, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì kiểm tra có thể trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

2. Đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì kiểm tra lập kế hoạch kiểm tra, trong đó xác định rõ thời gian, địa điểm, đối tượng kiểm tra, hình thức kiểm tra, nội dung kiểm tra, đơn vị phối hợp kiểm tra,...

Kế hoạch kiểm tra cho năm tiếp theo đối với các dự án quy định tại tại Điểm c Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 5 Thông tư này phải được gửi về cơ quan tổng hợp kế hoạch kiểm tra quy định tại Khoản 3 Điều này trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Đầu tư nước ngoài) là cơ quan tổng hợp kế hoạch kiểm tra hàng năm đối với các tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài của các Bộ ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên phạm vi cả nước. Trường hợp có sự trùng lặp về kế hoạch kiểm tra, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho các cơ quan có kế hoạch kiểm tra trùng lặp để điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp kế hoạch kiểm tra hàng năm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

5. Kế hoạch kiểm tra được công bố và thông báo công khai trên trang tin điện tử của Cơ quan tổng hợp, Cơ quan chủ trì kiểm tra và trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

Mục 2
TỔ CHỨC KIỂM TRA

Điều 16. Kiểm tra thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về Đầu tư nước ngoài

1. Kiểm tra thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về Đầu tư nước ngoài được tiến hành thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

2. Nội dung kiểm tra bao gồm:

a) Nội dung quy định trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Việc thực hiện quy trình, thủ tục đầu tư trên Hệ thống của Cơ quan đăng ký đầu tư;

c) Việc thực hiện chế độ báo cáo trực tuyến của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư.

Điều 17. Kiểm tra thông qua báo cáo

1. Kiểm tra thông qua báo cáo được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của người có thẩm quyền kiểm tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra.

2. Nội dung báo cáo và thời hạn gửi báo cáo phải bảo đảm đúng yêu cầu của người có thẩm quyền kiểm tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra.

3. Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra xem xét báo cáo, xử lý thông tin, yêu cầu thẩm định thông tin và có báo cáo kết quả kiểm tra.

4. Thời gian cho cơ quan được kiểm tra chuẩn bị báo cáo ít nhất là 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền kiểm tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian cho cơ quan được kiểm tra chuẩn bị báo cáo do người có thẩm quyền kiểm tra quyết định.

Điều 18. Kiểm tra thông qua sơ kết, tổng kết; họp, giao ban

1. Kiểm tra thông qua sơ kết, tổng kết; họp, giao ban do người có thẩm quyền kiểm tra quyết định.

2. Cơ quan, đơn vị được kiểm tra báo cáo tại cuộc họp, giao ban hoặc gửi báo cáo sơ kết, tổng kết theo yêu cầu cho cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

Điều 19. Kiểm tra thông qua làm việc với các cơ quan, đơn vị được kiểm tra

1. Trường hợp cần làm việc trực tiếp với cơ quan, tổ chức được kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra mời đại diện cơ quan, đơn vị được kiểm tra làm việc tại trụ sở cơ quan mình hoặc cử đại diện của cơ quan mình đến làm việc tại cơ quan, đơn vị được kiểm tra.

2. Người có thẩm quyền kiểm tra và cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra có quyền tham khảo ý kiến của các chuyên gia về những vấn đề chuyên môn liên quan đến nội dung kiểm tra, nhưng phải chịu trách nhiệm về báo cáo kết quả kiểm tra của mình.

Điều 20. Tổ chức đoàn kiểm tra

1. Căn cứ tổ chức đoàn kiểm tra.

Kiểm tra thông qua tổ chức đoàn kiểm tra được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra. Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan có thẩm quyền có thể phối hợp với các cơ quan liên quan để kiểm tra liên ngành hoặc kiểm tra theo chuyên ngành đối với hoạt động đầu tư. Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã được thông qua, trường hợp trong cùng một năm có từ 02 cuộc kiểm tra chuyên ngành đối với một dự án thì thành lập đoàn kiểm tra liên ngành.

2. Thành lập đoàn kiểm tra.

a) Kiểm tra thông qua thành lập đoàn kiểm tra được ghi vào kế hoạch kiểm tra của cơ quan hành chính nhà nước và thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để bố trí thành viên tham gia đoàn kiểm tra liên ngành phù hợp, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất. Đoàn kiểm tra được thành lập trên cơ sở quyết định của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra.

b) Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt hoặc thực tế yêu cầu của công tác quản lý, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì dự thảo Đề cương triển khai kiểm tra và trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra ra Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, trong đó nêu rõ tên đối tượng được kiểm tra, thành phần đoàn kiểm tra (trưởng đoàn, phó trưởng đoàn, các thành viên), phạm vi, hình thức, nội dung và thời gian kiểm tra, trách nhiệm của đoàn kiểm tra, của đơn vị kiểm tra và các đơn vị có liên quan.

c) Căn cứ tình hình thực tế, Trưởng đoàn kiểm tra trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc Thủ trưởng đơn vị được ủy quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra chi tiết, gồm:

- Mục đích, yêu cầu kiểm tra;

- Nội dung kiểm tra;

- Thời gian và địa điểm kiểm tra;

- Thành phần Đoàn kiểm tra;

- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn kiểm tra;

- Chương trình làm việc của Đoàn kiểm tra;

- Dự trù kinh phí cho Đoàn kiểm tra.

d) Trên cơ sở Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra và kế hoạch kiểm tra chi tiết đã được phê duyệt, đơn vị chủ trì kiểm tra có trách nhiệm gửi văn bản

thông báo cho đối tượng được kiểm tra và các cơ quan liên quan (nếu có) về việc kiểm tra (thời gian, địa điểm, nội dung kiểm tra; các tài liệu cần chuẩn bị để phục vụ công tác kiểm tra).

Mẫu báo cáo cần chuẩn bị để phục vụ công tác kiểm tra được ban hành tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này để các đơn vị chủ trì kiểm tra tham khảo áp dụng. Tùy theo mục đích, yêu cầu của công tác kiểm tra và theo tính chất, đặc điểm, lĩnh vực, ngành nghề của dự án có vốn đầu tư nước ngoài được kiểm tra, Mẫu báo cáo gửi cho đối tượng được kiểm tra có thể được lược bớt các nội dung không phù hợp hoặc bổ sung các nội dung khác cần thiết cho việc kiểm tra.

Thời gian thực hiện việc kiểm tra do Trưởng đoàn quyết định, nhưng phải sau ít nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan, đơn vị được kiểm tra nhận được văn bản thông báo kiểm tra hoặc sau ít nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập Đoàn.

Trường hợp kiểm tra đột xuất, đoàn kiểm tra phải có trách nhiệm thông báo thời gian, nội dung kiểm tra cho cơ quan được kiểm tra chậm nhất là 01 ngày làm việc trước ngày kiểm tra. Trong trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn kiểm tra được ấn định thời gian kiểm tra đột xuất.

3. Thời gian kiểm tra.

Thời gian hoạt động của Đoàn kiểm tra do người ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra quyết định; tuy nhiên không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu kiểm tra. Trong trường hợp cuộc kiểm tra phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan, địa bàn rộng thì thời hạn kiểm tra có thể kéo dài, nhưng không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu kiểm tra. Thời gian kiểm tra đối với mỗi tổ chức kinh tế, dự án không quá 03 ngày làm việc. Trong trường hợp nội dung kiểm tra phức tạp thì có thể kéo dài hơn nhưng không quá 05 ngày làm việc.

4. Tổ chức kiểm tra.

a) Sau khi thông báo cho đơn vị được kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo kế hoạch kiểm tra chi tiết.

b) Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra; tiến hành kiểm tra, đối chiếu các thông tin, tài liệu (nếu cần); kiểm tra kết quả thực hiện để làm cơ sở cho báo cáo kết quả kiểm tra.

c) Đoàn kiểm tra có trách nhiệm lập Biên bản kiểm tra. Biên bản kiểm tra được hoàn thành vào ngày kết thúc kiểm tra tại cơ quan, đơn vị được kiểm tra. Biên bản này phải có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra hoặc thành viên được ủy quyền, phân công (trong trường hợp tiến hành kiểm tra nhiều vấn đề, liên ngành) và đại diện có thẩm quyền của đơn vị được kiểm tra để làm cơ sở lập Báo cáo kết quả kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra sau này.

d) Khi kết thúc kiểm tra tại nơi được kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho đại diện có thẩm quyền của đơn vị được kiểm tra biết và bàn giao tài liệu, trang thiết bị sử dụng trong quá trình kiểm tra.

Điều 21. Kinh phí

Kinh phí cho công tác kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước được cân đối, bố trí trong Ngân sách nhà nước cấp hàng năm và được thực hiện theo quy định tại các Điều 52, Điều 53, Điều 54 Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư và quy định của pháp luật về quản lý tài chính.

Mục 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, TRÁCH NHIỆM TRONG KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ KIỂM TRA

Điều 22. Báo cáo kết quả kiểm tra

1. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc đơn vị chủ trì kiểm tra có trách nhiệm lập báo cáo về kết quả kiểm tra.

2. Dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra phải được gửi lấy ý kiến của các cơ quan tham gia kiểm tra (trong trường hợp kiểm tra liên ngành) hoặc của các thành viên tham gia Đoàn kiểm tra (trong trường hợp thành lập Đoàn kiểm tra), trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định. Cơ quan hoặc thành viên được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra. Quá thời hạn nêu trên, nếu cơ quan chủ trì kiểm tra không nhận được ý kiến phản hồi thì được xem đồng ý với nội dung dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra.

3. Nội dung báo cáo bao gồm các vấn đề sau đây:

a) Căn cứ tiến hành kiểm tra;

b) Hình thức kiểm tra;

c) Thời gian, địa điểm kiểm tra;

d) Thành phần tham gia kiểm tra;

đ) Tên đơn vị được kiểm tra;

e) Nội dung kiểm tra;

g) Những mặt được và những tồn tại của cơ quan, đơn vị được kiểm tra; nguyên nhân của những tồn tại. yếu kém;

h) Ý kiến của các cơ quan tham gia kiểm tra hoặc thành viên đoàn kiểm tra;

i) Kiến nghị của cơ quan, đơn vị được kiểm tra;

k) Kết luận xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền việc xử lý, khắc phục những sai trái, yếu kém trong thực hiện. Trong đó nêu rõ những ý kiến đã tiếp thu của các cơ quan tham gia kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra hoặc của đơn vị được kiểm tra; cơ sở của việc tiếp thu các ý kiến này; những kiến nghị về hướng xử lý đối với các vấn đề tồn tại;

l) Các vấn đề khác (nếu có).

4. Báo cáo kết quả kiểm tra chính thức được gửi tới cơ quan có thẩm quyền ra Quyết định kiểm tra để xem xét, xử lý và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Đầu tư nước ngoài) để tổng hợp tình hình kiểm tra.

5. Tùy theo đặc điểm, tình hình của việc kiểm tra, Báo cáo kết quả kiểm tra sẽ được công bố công khai theo một hoặc một số hình thức sau:

a) Công bố tại cuộc họp với các thành phần bao gồm: Người ra quyết định kiểm tra, Đoàn kiểm tra, đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng.

c) Đưa lên trang điện tử của cơ quan quản lý nhà nước.

d) Niêm yết tại trụ sở của đối tượng được kiểm tra.

đ) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong công tác kiểm tra

1. Quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị kiểm tra:

a) Thông báo cho cơ quan được kiểm tra về thời gian, nội dung kiểm tra, gửi báo cáo kết quả kiểm tra cho cơ quan được kiểm tra; báo cáo cơ quan có thẩm quyền về kết quả kiểm tra và đề xuất phương án xử lý (nhắc nhở, chấn chỉnh; xử phạt vi phạm hành chính; đình chỉ hoạt động dự án có vốn đầu tư nước ngoài; thu hồi hoặc đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư,...);

b) Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có thẩm quyền trên địa bàn phối hợp, hỗ trợ việc kiểm tra.

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chính sách, pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan;

d) Trường hợp phát hiện chính sách, pháp luật có quy định không phù hợp, thiếu khả thi thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kịp thời kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, xử lý.

đ) Khen thưởng theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền khen thưởng kịp thời đối với các cơ quan, tổ chức, thực hiện tốt chính sách, pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan;

2. Quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được kiểm tra:

a) Phối hợp và tạo điều kiện cho cơ quan kiểm tra trong quá trình kiểm tra; cử người có thẩm quyền và những người có liên quan làm việc với Đoàn kiểm tra;

b) Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra;

c) Báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu trung thực; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của báo cáo, thông tin và tài liệu cung cấp;

d) Chấp hành quyết định của cơ quan kiểm tra;

đ) Có quyền kiến nghị, giải trình về kết luận của cơ quan kiểm tra, người có thẩm quyền;

e) Chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chính sách, pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 24. Xử lý kết quả kiểm tra

1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có trách nhiệm xử lý kết quả kiểm tra khi nhận được báo cáo kết quả kiểm tra.

Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Thời hạn xem xét, xử lý kết quả kiểm tra tối đa không quá 15 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận được báo cáo kết quả kiểm tra.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chậm trễ hoặc gây khó khăn cho các cơ quan trong quá trình kiểm tra và việc xử lý kết quả kiểm tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Việc xử lý kết quả kiểm tra phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV
ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 25. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư phải đánh giá kết thúc.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất và đánh giá tác động khi cần thiết.

Điều 26. Nội dung đánh giá kết thúc

1. Tiến độ góp vốn điều lệ của tổ chức kinh tế, vốn pháp định (đối với ngành nghề yêu cầu phải có vốn pháp định), góp vốn đầu tư của dự án; việc huy động và sử dụng vốn huy động theo quy định của pháp luật; việc thanh toán trong quá trình thực hiện dự án.

2. Tiến độ thực hiện dự án so với tiến độ được quy định tại Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tiến độ trong Hồ sơ xin cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nộp cơ quan nhà nước.

3. Việc sử dụng đất, sử dụng lao động của dự án; việc tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước (thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, thuê mặt nước,...).

5. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, các nguồn lực đã huy động, tiến độ thực hiện, lợi ích dự án.

6. Đề xuất và kiến nghị.

Điều 27. Nội dung đánh giá tác động

1. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu đầu tư (sự tuân thủ quy hoạch, phù hợp với nội dung Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan).

2. Đánh giá mức độ hoàn thành (theo nội dung và tiến độ đã đăng ký; nội dung và tiến độ được quy định tại Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

3. Đánh giá hiệu quả đầu tư (sử dụng lao động, đất đai; nộp ngân sách nhà nước; suất đầu tư; chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm, kỹ năng quản lý, kinh doanh) trên cơ sở so sánh chi phí và kết quả thực tế đạt được trong quá trình khai thác, vận hành.

4. Đánh giá trình độ công nghệ sản xuất, về chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm, kỹ năng quản lý, kinh doanh.

5. Đánh giá việc thực hiện chế độ báo cáo đối với các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

6. Đề xuất và kiến nghị.

Điều 28. Nội dung đánh giá đột xuất

1. Sự phù hợp của kết quả thực hiện dự án so với mục tiêu đầu tư;

2. Mức độ hoàn thành khối lượng công việc so với quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

3. Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có) và nguyên nhân;

4. Ảnh hưởng của những phát sinh ngoài dự kiến đến việc thực hiện dự án, khả năng hoàn thành mục tiêu của dự án;

5. Đề xuất và kiến nghị.

CHƯƠNG V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định số 1190/QĐ-BKH ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quy chế về công tác kiểm tra hoạt động đầu tư nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 30. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, và các cơ quan đăng ký đầu tư tổ chức triển khai công tác theo dõi, kiểm tra và đánh giá hoạt động đầu tư nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định của Thông tư này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành, các Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan đăng ký đầu tư hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời xem xét, xử lý./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

Nơi nhận:
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Website của Chính phủ; Công báo;
- Các Sở KH&ĐT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục ĐTNN(S)300

PHỤ LỤC

Mẫu số 1:

CƠ QUAN CHỦ TRÌ...

Đoàn Kiểm tra ...

....., ngày ... tháng... năm ...

KẾ HOẠCH KIỂM TRA

..... (*nêu nội dung hoạt động kiểm tra*)

- Căn cứ ..... (*kế hoạch kiểm tra*);

- Căn cứ Quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra .....

Dự kiến các nội dung kế hoạch làm việc như sau:

1. Danh sách thành viên:

1. Ông (bà) ....., Trưởng đoàn;

2. Ông (bà) ....., Phó trưởng đoàn (nếu có);

3. Ông (bà) ....., thành viên;

4. Ông (bà) ....., thành viên;

5. .....

2. Mục đích, yêu cầu kiểm tra:

- .....

- .....

3. Nội dung làm việc:

3.1. Nội dung làm việc với Cơ quan cấp GCNĐKĐT (nếu có):

- Các nội dung quy định tại Điều 11 Thông tư này.

- Đánh giá về tình hình triển khai thực hiện, tiến độ thực hiện dự án đầu tư nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý thời gian qua.

- Ý kiến về xử lý dự án, trong thời gian tới.

3.2. Nội dung làm việc về tình hình triển khai, báo cáo thực hiện dự án của tổ chức kinh tế:

- Các nội dung quy định tại Điều 12 Thông tư này.

- Khả năng triển khai dự án trong thời gian tới;

- .....(*các nội dung khác theo đặc điểm của Đoàn kiểm tra*)

4. Chương trình làm việc:

TT	*Tên cơ quan/Tổ chức kinh tế/dự án*	*Thời gian làm*

		việc
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

4. Phân công nhiệm vụ:

4.1. Trách nhiệm chung của các thành viên Đoàn kiểm tra (theo Quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra).

4.2. Trách nhiệm cụ thể của các thành viên về công tác chuẩn bị, nhiệm vụ khi kiểm tra, trách nhiệm tổng hợp báo cáo.

5. Dự trù kinh phí và công tác hậu cần:

- Kinh phí đi lại, ăn ở trong quá trình công tác được thực hiện theo Quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra.
- Kinh phí đi lại bằng máy bay (nếu có).
- Kinh phí đi lại khác.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Mẫu số 2:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

(Mẫu Báo cáo chuẩn bị cho làm việc với Đoàn Kiểm tra)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KINH TẾ, DỰ ÁN:

1. Tên tổ chức kinh tế:

Điện thoại liên hệ: Mobile:

2. Số GPĐT/GCNĐT/GCNĐKĐT/GCNĐKDN: ngày cấp:

Các lần điều chỉnh (nếu có): ngày cấp:

Tóm tắt nội dung điều chỉnh:

Yêu cầu: Sao kèm theo các GPĐT/GCNĐT/GCNĐKĐT/GCNĐKDN điều chỉnh.

3. Chủ đầu tư (ghi rõ tên từng nhà đầu tư tham gia, tên nước /vùng lãnh thổ):

4. Trụ sở chính:

5. Tên dự án:

6. Mục tiêu hoạt động dự án:

7. Vốn đầu tư dự án:

- Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD):

- Tổng vốn góp của các nhà đầu tư (USD):

Trong đó:

+ Nhà đầu tư ….: góp…….. USD, bằng tiền mặt…..USD, bằng …. USD, tỷ trọng trong tổng vốn góp;

+ Nhà đầu tư ….: góp…….. USD, bằng tiền mặt…..USD, bằng …. USD, tỷ trọng trong tổng vốn góp;

- Tiến độ góp vốn cam kết:

- Quy định ưu đãi, hỗ trợ đối với các dự án đầu tư và việc thực hiện các điều kiện hưởng ưu đãi.

8. Thời hạn hoạt động: ... năm

9. Địa điểm thực hiện:

II TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Thực hiện các thủ tục hành chính:

- Mã số thuế: (ngày cấp)

- Thủ tục xây dựng: , Giấy phép xây dựng số: (cấp ngày);

2. Thực hiện vốn đầu tư (USD):

2.1 Thực hiện góp vốn của từng nhà đầu tư:

TT	Tên nhà đầu tư	Vốn góp theo GCNĐT (USD)	Vốn đã góp (USD)		
			Tổng	Chi tiết	Ngày góp, số chứng từ
1				- Tiền mặt: - Đất:. -	
2					
	Tổng	.....	.....		

2.2 Vốn huy động đã thực hiện, bao gồm: vốn vay (vay tại nước ngoài, vay công ty mẹ, vay tại tổ chức tín dụng Việt Nam) và vốn huy động khác (phát hành cổ phiếu, trái phiếu, từ khách hàng,...):

TT	Tên nhà cho vay (thuộc nước)	Vốn vay (USD)	Ngày vay: Số chứng từ:
1			
2			
	Tổng	.....	

3. Tình hình triển khai từng mục tiêu/ hạng mục công việc, chi phí đầu tư dự án:

TT	Công việc, hạng mục đầu tư	Tiến độ cam kết theo HS /GCNĐKĐT	Tiến độ triển khai thực tế	Tổng chi phí dự kiến	Chi phí đã thực hiện
		(từ../../.... đến../../....)		USD	USD
1					
2					
	Tổng				

- Nhận xét việc triển khai dự án đã theo tiến độ cam kết chưa, nếu chậm, giải trình lý do:

4. Sử dụng đất:

4.1. Đất được giao và tình hình sử dụng:

TT	Tổng diện tích được chấp thuận về nguyên tắc khi cấp phép	Diện tích đã có quyết định cho thuê đất	Diện tích đất đã sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng

	(ha)	*Vị trí*	*(ha)*	*(ha)*	*(ha)*

Ghi chú: (*Sao kèm theo các văn bản, quyết định liên quan đến đất của dự án*)

4.2. Giải trình, nêu các ý kiến liên quan về việc cho thuê và sử dụng đất, việc thực hiện tiến độ sử dụng đất, nếu chậm, nêu rõ nguyên nhân: .....

.....

5. Công suất thiết kế, tình hình sản xuất (*đối với các dự án sản xuất*)**:**

Đơn vị tính:

	Năm trước kế tiếp	**Năm trước**	**Dự kiến năm báo cáo**
Công suất thiết kế			
Sản lượng sản xuất, tổng số Trong đó: - -			
Sản lượng tiêu thụ, tổng số Trong đó: - -			

6. Tình hình kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước:

Đơn vị tính:

TT	**Nội dung**	**Năm trước kế tiếp**	**Năm trước**	**Lũy kế (từ khi thành lập)**
1	Lợi nhuận trước thuế/ (lỗ)			
2	Nộp thuế, NSNN (tổng số phải nộp)	.....	.....	.....
2.1	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
2.2	- Thuế xuất nhập khẩu			
2.3	- Thuế VAT			
2.4	- Thuế thu nhập cá nhân			
2.5	- Tiền thuê đất, mặt nước sông,			

	biển			
2.6	- Thuế, nộp NS khác (ghi tên thuế)			
2.7	Thuế tài nguyên			
...	- ...			
3.	Nộp thuế, NSNN (tổng số đã nộp)			
4.	Nộp thuế, NSNN (tổng số còn nợ đọng, quá hạn)			
5.	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế/dự án			
	Tổng			

6. Lao động (người):

	Tổng số	**Người VN**	**Người nước ngoài**		
			Số lượng	Quốc tịch	Có GP lao động
Lao động phổ thông					
Lao động kỹ thuật					
Cán bộ điều hành					
Lao động theo thời vụ					
Tổng số:	.....	.....	.....		.....

7. Tình hình cung cấp, định mức và tiêu thụ thực tế than, điện, nguyên liệu *(đối với các dự án khoáng sản, dự án sản xuất):*

- Tình hình khai thác, cung cấp nguyên liệu chính (đá vôi, sét...):
- Tiêu hao nhiệt năng: kcal/đơn vị sản phẩm
- Tiêu hao điện năng: kwh/đơn vị sản phẩm
- Về đầu tư hệ thống thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện: Đã đầu tư và đưa công trình vào hoạt động (vào tháng... năm..., giá trị đầu tư: ...; công suất phát điện); Nếu chưa, khi nào thực hiện đầu tư;

8. Tình hình chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường:

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (số, ngày tháng quyết định, cơ quan cấp) hoặc Cam kết bảo vệ môi trường
- Mục tiêu, công suất đăng ký theo GCNĐKĐT.

- Mục tiêu, công suất thiết kế đã được cơ quan quản lý môi trường phê duyệt/xác nhận.

- Các hạng mục đầu tư xử lý chất thải, chi phí: ....

- Tình hình xử lý chất thải:

TT	*Loại chất thải*	*Địa điểm xả thải*	*Lượng xả thải*	*Nồng độ*
I	Chất thải rắn			
1	....			
2	....			
II	Chất thải lỏng			
1	....			
2	....			
III	Chất thải khí			
1	....			
2	....			

- Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện về xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

III. Đánh giá chung về hoạt động của tổ chức kinh tế:

1. Hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án (đến nay và tương lai):

2. Kế hoạch triển khai dự án trong thời gian tới, nêu công việc, tiến độ thời gian:

3. Những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất xi măng, kiến nghị của tổ chức kinh tế liên quan đến chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý của nhà nước.

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu

Tổng giám đốc

(Ký tên và đóng dấu)